

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

VŨ THỊ THU

**THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN
CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở TỈNH BẮC GIANG GIAI
ĐOẠN 2007-2009**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 60 34 05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. PHẠM THUYỀN LINH

Hà Nội - Năm 2010

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việc làm luôn là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu trong các quyết sách phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia để hướng tới sự phát triển bền vững. Có việc làm vừa giúp bản thân người lao động có thu nhập, vừa tạo điều kiện để phát triển nhân cách và lành mạnh hoá các quan hệ xã hội.

Năm 2009, tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.827km², dân số 1.555.720 người, mật độ dân số 407 người/km². Chất lượng lao động thấp, tỷ lệ lao động có trình độ văn hoá phổ thông trở lên năm 2008 là 9,19%, năm 2009 là 12,47%; số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và công nhân kỹ thuật là 3,2%, trung cấp kỹ thuật là 4,3%. Do đó, vấn đề bảo đảm việc làm đã và đang là một thách thức lớn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở tỉnh Bắc Giang. Mặt khác đất nông nghiệp có hạn, diện tích canh tác bình quân đầu người càng giảm, đất chật, người đông, ngành nghề và dịch vụ kém phát triển đã và đang là nguồn gốc làm nảy sinh những mâu thuẫn gay gắt giữa cung và cầu về lao động ở tỉnh, tạo nên sự bức xúc ngày càng lớn về việc làm ở tỉnh Bắc Giang hiện nay [2,5].

Trước tình hình đó, nghiên cứu về vấn đề việc làm và từ đó tìm ra những giải pháp thích hợp để giải quyết được tình trạng thất nghiệp cũng như giúp người lao động chọn được việc làm hợp lý đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Do đó, tôi chọn đề tài: **“Thực trạng và các yếu tố tác động đến công tác giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007-2009”** làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Giải quyết việc làm cho người lao động luôn là vấn đề mang tính thời sự, cấp bách. Do đó đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước nghiên cứu và công bố tiêu biểu như:

1) *“Giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ngoại thành Hà Nội giai đoạn 2009-2015”*, Luận văn Th.s Nguyễn Thị Hải, Trường HD KTQD Hà Nội tháng 5/2009. Tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ngoại thành Hà Nội, trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra những dự báo về xu thế phát triển, đô thị hoá, dân số và lao động khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội đến năm 2015. Tác giả dự báo xu thế đô thị hoá của Hà Nội là quá trình đô thị hoá theo chiều rộng, trong những năm tới tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh ở khu vực nông thôn, nhiều khu đô thị mới sẽ được hình thành. Dự báo tốc độ đô thị hoá khu vực nông thôn Hà Nội đến năm 2010; 2015 là 32% và 39%.

2) *“Các giải pháp giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn suy thoái Kinh tế hiện nay”*, Luận văn Th.S Vũ Mai Anh, Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009. Tác giả đề cập đến vấn đề cần thiết phải tăng cường giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Ninh và đưa ra những giải pháp giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn suy thoái kinh tế hiện nay.

3) *“Giải quyết việc làm ở tỉnh Thái Bình - Thực trạng và giải pháp”*, Luận văn Th.S Bùi Xuân An, Học viện hành chính Quốc gia Hà Nội, năm 2008. Tác giả đã nghiên cứu thực trạng giải quyết việc làm ở tỉnh Thái Bình, đồng thời tác giả cũng đưa ra những phương hướng cơ bản và những giải pháp chủ yếu để giải quyết việc làm ở tỉnh Thái Bình. Một số giải pháp chủ yếu được tác giả đưa ra nhằm giải quyết việc làm như đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở đó tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, xây dựng và phát triển kinh tế mũi nhọn gắn với giải quyết việc làm cho người lao động...

4) Tạp chí Cộng sản số 23 (143) năm 2007, Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội Nguyễn Thị Kim Ngân bàn luận về vấn đề “*Giải quyết việc làm trong thời kỳ hội nhập*”. Tác giả đưa ra một số giải pháp cơ bản và cấp thiết như: hoàn thiện thể chế thị trường lao động theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu, xây dựng và ban hành các văn bản, cơ chế, chính sách theo hướng tiếp cận với chuẩn mực chung của quốc tế về lao động, việc làm và thị trường lao động, phù hợp các thông lệ và cam kết quốc tế của Việt Nam trong hội nhập; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng minh bạch, công khai và đơn giản; tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động trong lĩnh vực lao động - việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động cả về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tay nghề; thực hiện liên thông giữa các cấp trình độ; giáo dục - đào tạo theo định hướng gắn với cầu lao động, đồng thời, nâng cao hiểu biết về pháp luật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và nâng cao thể lực đảm bảo cung cấp đội ngũ lao động có chất lượng cả về thể lực và trí lực, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất công nghiệp [6].

5) Tạp chí Cộng sản số 24 (144) năm 2007, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch đầu tư Võ Hồng Phúc nói về “*Lao động và giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay*”. Tác giả đã đưa ra một số giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề lao động và giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay như nâng cao chất lượng nguồn lao động thông qua công tác đào tạo và dạy nghề, hoàn thiện và phát triển hệ thống giao dịch thị trường lao động, huy động nguồn lực để phát triển mạnh các vùng, ngành, lĩnh vực có khả năng thu hút nhiều lao động, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, đặc biệt coi trọng phát triển kinh tế dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ sản xuất sản phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tăng đầu tư vào nông thôn, miền núi nhằm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động thông qua các chính sách trợ giúp, tín dụng tạo điều kiện cho người lao động phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập...[7]

Ngoài ra cũng có một số đề tài luận văn thạc sỹ viết về vấn đề việc làm và thất nghiệp ở các tỉnh như: Đồng Nai, Kiên Giang, Thanh Hoá...Điều đó cho thấy sự quan tâm của các nhà nghiên cứu các nhà khoa học về vấn đề việc làm và thất nghiệp. Tóm lại, do mục đích khác nhau nên cũng có những nghiên cứu khác nhau về việc làm và giải quyết việc làm. Chính vì vậy việc nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về việc làm và giải quyết việc làm nhằm góp phần giảm bớt tình trạng thất nghiệp cho người lao động là hết sức cần thiết. Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu sâu về vấn đề giải quyết việc làm ở Bắc Giang. Như vậy, việc nghiên cứu đề tài “**Thực trạng và các yếu tố tác động đến hoạt động giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007-2009**” là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

3. Mục đích nghiên cứu

Mục đích chính của Luận văn là nhằm nghiên cứu, đánh giá công tác giải quyết việc tại tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2007-2009.

Mục đích chính này được thể hiện bằng những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

- Hệ thống hóa lại những vấn đề lý luận cơ bản về lao động, việc làm và giải quyết việc
- Phân tích đặc điểm và thực trạng về việc làm ở tỉnh Bắc Giang
- Xác định những nhân tố tác động đến giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang
- Đề xuất phương hướng, giải pháp để giải quyết có hiệu quả vấn đề việc làm, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu về việc làm và công tác giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu về giải quyết việc làm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007-2009. Tác giả chọn giai đoạn 2007-2009 để nghiên cứu về thực trạng và các yếu tố tác động đến hoạt động giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang vì tác giả muốn lấy những số liệu thực tế gần nhất để phục vụ cho nghiên cứu đề tài luận văn của mình được tốt hơn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp sử dụng số liệu thứ cấp từ các nguồn tài liệu như báo cáo, niên giám thống kê của tỉnh Bắc Giang...

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi trên cơ sở đó thống kê, phân tích, tổng hợp tình hình việc làm và nhân tố tác động đến giải quyết việc làm tỉnh Bắc Giang.

Phân bổ số phiếu điều tra:

Cơ cấu	Số lượng phiếu	Ghi chú
Người sử dụng lao động (NSD LĐ)	10	Dùng chung cho một mẫu phiếu khảo sát
Người lao động (NLĐ)	13	
Trung tâm giới thiệu việc làm (TTGTVL)	7	
Tổng cộng	30	

Mục đích của bảng hỏi: thông qua đó, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động tới việc làm và giải quyết việc làm tỉnh Bắc Giang.

Tác giả sẽ sử dụng số lượng phiếu phân bổ cho:

- Người sử dụng lao động (NSD LĐ):

+ *Doanh nghiệp: 3 doanh nghiệp.*

. Trong lĩnh vực Công nghiệp: 2 phiếu.

. Trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại: 2 phiếu.

. Trong lĩnh vực Nông nghiệp và Lâm nghiệp: 2 phiếu.

+ *Cơ quan hành chính sự nghiệp: 2 cơ quan.*

. Hành chính: 2 phiếu.

. Sự nghiệp: 2 phiếu.

- Người lao động:

. Trong lĩnh vực Công nghiệp: 2 phiếu.

. Trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại: 2 phiếu.

. Trong lĩnh vực Nông nghiệp và Lâm nghiệp: 2 phiếu.

. Hành chính: 4 phiếu.

. Sự nghiệp: 3 phiếu.

- 01 Trung tâm giới thiệu việc làm.

. Người quản lý: 2 phiếu.

. Người lao động: 5 phiếu.

6. Những đóng góp của luận văn

- + Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về việc làm và giải quyết việc làm.
- + Đánh giá thực trạng giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007 - 2009.
- + Phân tích những nhân tố tác động đến giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang.
- + Đề xuất phương hướng và các giải pháp cơ bản nhằm giải quyết có hiệu quả vấn đề việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, luận văn được chia thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về việc làm và công tác giải quyết việc làm.

Chương 2: Thực trạng giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2007-2009.

Chương 3: Một số giải pháp giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VIỆC LÀM VÀ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

1.1 Nguồn lao động và lực lượng lao động

Nguồn lao động và lực lượng lao động là khái niệm có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở cho việc tính toán cân đối lao động - việc làm trong xã hội.

1.1.1 Nguồn lao động

Nguồn lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật có khả năng lao động, có nguyện vọng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động (trên độ tuổi lao động) đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

1.1.2 Lực lượng lao động

Trong kinh tế học những người trong lực lượng lao động là những người cung cấp lao động.

1.2 Việc làm

1.2.1. Định nghĩa việc làm

Tại Điều 13, chương 2 (việc làm) Bộ Luật lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi rõ: “Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm”.

1.2.2. Phân loại việc làm

Có nhiều cách phân loại việc làm theo các chỉ tiêu khác nhau: phân loại việc làm theo mức độ sử dụng thời gian lao động, và phân loại việc làm theo vị trí lao động của người lao động.

* ***Phân loại việc làm theo mức độ sử dụng thời gian lao động :***

+ *Việc làm đầy đủ:* Với cách hiểu chung nhất là người có việc làm là người đang có hoạt động nghề nghiệp, có thu nhập từ hoạt động đó để nuôi sống bản thân và gia đình mà không bị pháp luật ngăn cấm.

+ *Thiếu việc làm:* Với khái niệm việc làm đầy đủ như trên thì thiếu việc làm là những việc làm không tạo điều kiện cho người lao động tiến hành nó sử dụng hết quỹ thời gian lao động, mang lại thu nhập cho họ thấp dưới mức lương tối thiểu và người tiến hành việc làm không đầy đủ là người thiếu việc làm.

Theo tổ chức lao động quốc tế (*International Labour Organization - ILO*) thì khái niệm thiếu việc làm được biểu hiện dưới hai dạng sau.

- *Thiếu việc làm vô hình:* Là những người có đủ việc làm làm đủ thời gian, thậm chí còn quá thời gian qui định nhưng thu nhập thấp do tay nghề, kỹ năng lao động thấp, điều kiện lao động xấu, tổ chức lao động kém, cho năng suất lao động thấp thường có mong muốn tìm công việc khác có mức thu nhập cao hơn.

- *Thiếu việc làm hữu hình:* Là hiện tượng người lao động làm việc với thời gian ít hơn quỹ thời gian qui định, không đủ việc làm và đang có mong muốn kiếm thêm việc làm và luôn sẵn sàng để làm việc.

* ***Phân loại việc làm theo vị trí lao động của người lao động:***

+ *Việc làm chính:* Là công việc mà người lao động thực hiện dành nhiều thời gian nhất và đòi hỏi yêu cầu của công việc cần trình độ chuyên môn kỹ thuật.

+ *Việc làm phụ:* Là công việc mà người lao động thực hiện dành nhiều thời gian nhất sau công việc chính.

Từ khái niệm việc làm, có thể làm rõ hơn một số khái niệm như: người có việc làm, thiếu việc làm.

* *Người có việc làm:*

* *Thiếu việc làm:*

* **Thất nghiệp:** Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động nhưng không có việc làm, có khả năng lao động, hay nói cách khác là sẵn sàng làm việc và đang đi tìm việc làm.

Thất nghiệp được chia thành nhiều loại:

- *Thất nghiệp tạm thời:*

- *Thất nghiệp có tính cơ cấu:*

- *Thất nghiệp chu kỳ:*

1.2.3 Tạo việc làm

Tạo việc làm cho người lao động là một công việc hết sức khó khăn và nó chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố như: Vốn đầu tư, sức lao động, nhu cầu thị trường về sản phẩm.

Tạo việc làm được phân loại thành :

+ *Tạo việc làm ổn định:* Công việc được tạo ra cho người lao động mà tại chỗ làm việc đó họ có thu nhập lớn hơn mức thu nhập tối thiểu hiện hành và ổn định theo thời gian từ 3 năm trở lên: Việc làm ổn định luôn tạo cho người lao động một tâm lý yên tâm trong công việc để lao động hiệu quả hơn.

+ *Tạo việc làm không ổn định:* Được hiểu theo 2 nghĩa, đó là:

Công việc làm ổn định nhưng người thực hiện phải liên tục năng động theo không gian, thường xuyên thay đổi vị trí làm việc nhưng vẫn thực hiện cùng một công việc.

Công việc làm không ổn định mà người lao động phải thay đổi công việc của mình trong thời gian ngắn.

1.3 Ý nghĩa của việc giải quyết việc làm

**** Về mặt kinh tế***

Giải quyết việc làm có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển của một nền kinh tế, dân có giàu thì nước mới mạnh. Nguồn nhân lực có vai trò quan trọng và quyết định sự phát triển của nền kinh tế, một nền kinh tế phát triển thì phải có nguồn nhân lực có chất lượng, và phải biết tận dụng tốt nguồn nhân lực sẵn có của mình, đồng thời tạo việc làm cho người lao động.

Giải quyết việc làm cho người lao động là việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của con người của đất nước, tận dụng nguồn nhân lực trong nước có chất lượng làm tăng tính kinh tế. Giải quyết việc làm cho người lao động giúp họ tham gia vào quá trình sản xuất, giảm tỷ lệ thất nghiệp cũng là yêu cầu trong quá trình phát triển của nền kinh tế.

Giải quyết việc làm là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giúp cho nền kinh tế phát triển đồng đều, ổn định và phát triển một cách liên tục.

Giải quyết việc làm có nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế của một quốc gia. Giải quyết việc làm cho người lao động là phương pháp hữu hiệu nhất để giảm tỷ lệ thất nghiệp. Về mặt kinh tế thất nghiệp gắn chặt với đói nghèo, tỷ lệ thất nghiệp cao không những sẽ ảnh hưởng lớn cho nền kinh tế mà còn ảnh hưởng tới đời sống của cá nhân người lao động

**** Về mặt chính trị xã hội***

Giải quyết việc làm không chỉ có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế mà nó có ý nghĩa rất quan trọng về mặt xã hội.

Giải quyết việc làm cho người lao động thực sự là công cụ quan trọng nhằm thực hiện và điều chỉnh những vấn đề xã hội đang đặt ra đối với con người, tạo cho những người lao động có việc làm, đảm bảo công bằng xã hội.

Có việc làm và thu nhập cũng tạo cho mọi người đều có điều kiện như nhau trong việc chăm sóc sức khỏe, phát triển giáo dục và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần.

Nhìn từ góc độ xã hội, việc làm đầy đủ đảm bảo cho người dân quyền tự do và bình đẳng. Do đó, để xây dựng chế độ xã hội công bằng văn minh, thì phải giảm được tỷ lệ thất nghiệp. Tạo cho mọi người ai ai cũng có việc làm, tạo cho họ có thu nhập để có thể tồn tại và phát triển.

1.4 Một số nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm

1.4.1 Điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng

Điều kiện tự nhiên như khí hậu, đất đai... diện tích đất canh tác trong nông nghiệp có tác động nhất định đến việc giải quyết việc làm. Hiện nay có xu hướng là tài nguyên nông, lâm thủy sản đang bị suy giảm nghiêm trọng do sự khai thác quá mức của con người. Điều kiện thời tiết khí hậu cũng ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, điều kiện khí hậu thuận lợi tạo điều kiện sản xuất phát triển, mở rộng quy mô sản xuất, tạo khả năng thu hút nhiều lao động. Ngược lại, khi điều kiện khí hậu bất lợi sẽ hạn chế khả năng tạo việc làm do quy mô sản xuất bị thu hẹp.

1.4.2 Dân số

Dân số và việc làm có quan hệ vừa tương hỗ, vừa hạn chế nhau. Dân số tăng nhanh, quy mô dân số lớn làm tăng số người bước vào tuổi lao động, làm tăng nguồn lao động dẫn đến nhu cầu việc làm mới tăng theo, gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.

Do tốc độ tăng dân số cao, cơ cấu dân số trẻ làm cho lao động trong độ tuổi tăng, cơ hội tìm việc làm càng trở nên khó khăn hơn. Sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng trong cả nước cũng là nguyên nhân dẫn đến việc phân bố bất hợp lý lực lượng lao động và sử dụng chưa hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là lao động nông thôn, dẫn đến một lực lượng lớn lao động dư thừa tại nhiều nơi ở vùng nông thôn gây ra sức ép lớn về việc làm trong sự phát triển kinh tế.

1.4.3 Vốn đầu tư

Vốn đầu tư có ý nghĩa to lớn đối với việc làm của người lao động: vốn dùng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm máy móc, thiết bị, đào tạo đội ngũ người lao động... Đặc biệt trong điều kiện ngày nay, để phát triển sản xuất đòi hỏi phải đổi mới nhanh chóng máy móc, thiết bị, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, hơn nữa hoạt động trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, tính rủi ro cao.

1.4.4 Các nhân tố khác

Chất lượng lao động đóng vai trò rất lớn trong vấn đề tạo việc làm cho người lao động. Lao động có chất lượng cao sẽ dễ dàng tìm được việc làm hơn là lao động phổ thông. Do đó, nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo là vấn đề cấp thiết. Hệ thống giáo dục và đào tạo hiện đại sẽ tạo ra nhiều lao động có đủ tri thức, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao.

Ngoài yếu tố giáo dục thì công nghệ cũng là yếu tố quan trọng trong việc chuyên môn hoá lao động và giảm bớt lao động chân tay. Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp sẽ nâng cao năng suất lao động những giảm bớt lao động chân tay. Vì vậy, sự tác động của khoa học công nghệ có tính hai mặt. Nếu sử dụng công nghệ tiên tiến cần ít lao động sẽ giải phóng một lực lượng lớn lao động nông nghiệp, Mặt khác nếu áp dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động thì sẽ góp phần giải quyết làm cho bộ phận lao động dư thừa trong nông nghiệp.

1.5 Kinh nghiệm giải quyết việc làm ở một số địa phương

1.5.1 Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh

1.5.2 Kinh nghiệm của Hà Nội

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2007-2009

2.1 Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên và dân số

Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.827 km², chiếm 1,2% diện tích tự nhiên của Việt Nam. Bắc Giang là một tỉnh thuộc khu vực miền Đông Bắc Bắc Bộ, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn (Hà Nội) và phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương.

Năm 2009 dân số toàn tỉnh 1.555.720 người với 27 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc ít người chiếm 12,9%; mật độ dân số bình quân 407 người/km², dân số nông thôn chiếm 90,8% và dân số thành thị 9,2%. Số người trong độ tuổi lao động là 1.088.550 người (chiếm 69,97% tổng dân số).

2.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội

GDP của Bắc Giang trong giai đoạn 2007-2009 có tốc độ tăng bình quân 6,9%/năm, trong đó ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 3,8%, dịch vụ đóng góp 6,3% và nông, lâm nghiệp đóng góp 7,8%. Nếu so sánh với cả nước, và nhất là vùng Trung du miền núi phía Bắc, GDP của Bắc Giang luôn đạt mức cao hơn. Điều này được thể hiện trong Bảng 2.1.

**Bảng 2.1 So sánh tăng trưởng kinh tế Bắc Giang với các tỉnh
vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước giai đoạn 2007 – 2009**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế	Bắc Giang	Vùng TDMN phía Bắc	Cả nước
Giai đoạn 2007 - 2009	6,90	4,56	6,70
<i>Trong đó:</i>			
- Công nghiệp - xây dựng	3,80	6,73	10,90
- Nông, lâm, thủy sản	7,80	3,45	4,60
- Dịch vụ	6,30	4,20	5,30

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang 2008 [2]

2.2 Đặc điểm nguồn lao động tỉnh Bắc Giang

2.2.1 Quy mô nguồn nhân lực

Quy mô nguồn nhân lực phụ thuộc vào quy mô dân số và quy mô tại thời kỳ nào đó lại phụ thuộc vào sự biến đổi tự nhiên và biến đổi cơ học. Dân số toàn tỉnh năm 2007 là 1.613.576 người; năm 2008 là 1.627.200 người; năm 2009 là 1.555.720 người. Theo đó, nguồn lao động của tỉnh được thể hiện trong bảng 2.5. Năm 2009, toàn tỉnh Bắc Giang có 815.160 lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế, trong đó cơ cấu lao động theo các ngành như sau: ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 8,86%, dịch vụ chiếm 14,57%; ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản chiếm 76,58% trong tổng số lao động. Xét trong giai đoạn 2007-2009, 20.500 lao động đã được tạo việc làm trong năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp 5,06%, 22.000 lao động được tạo việc làm trong năm 2008 và giảm tỷ lệ thất nghiệp còn 4,80%. Năm 2009 có 23.500 lao động đã được tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 4,65%. Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp của khu vực thành thị giảm 0,84% so năm 2007 và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn từ 76% năm 2007 tăng lên 84,4% năm 2009.

2.2.2 Chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang

Xét trên góc độ trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật và thể lực của người lao động, có thể nói rằng vẫn còn khoảng cách khá xa về mặt chất lượng lao động giữa nông thôn và thành thị. Khoảng cách này lớn hơn khi xem xét các loại lao động có trình độ cao. Theo thống kê lao động - việc làm của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2009 thì tỷ lệ lao động không biết chữ đã giảm từ 29,16% năm 2008 xuống còn 21,31% năm 2009. Tỷ lệ lao động có trình độ văn hoá phổ thông trở lên năm 2008 là 9,19%, năm 2009 là 12,47%. Số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và công nhân kỹ thuật là 3,2%, trung cấp kỹ thuật là 4,3%. Hiện nay tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 18%.

Về mặt thể lực, mặc dù thể lực và chiều cao của lao động có tăng lên do chất lượng cuộc sống cao hơn nhưng lao động nông thôn vẫn yếu hơn so với lao động thành thị. Do chất lượng cuộc sống nông thôn thấp hơn ở thành thị cùng với sự gia tăng về chênh lệch thu nhập, khoảng cách này sẽ có xu hướng ngày một lớn.

2.3 Thực trạng giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang

Với những khó khăn và thuận lợi từ các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực, công tác giải quyết việc làm ở Bắc Giang trong những năm qua như sau:

2.3.1 Đào tạo lao động

Các mặt công tác đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, cho vay vốn với lãi ưu đãi tạo việc làm, xuất khẩu lao động có nhiều tiến bộ. Từ năm 2007 - 2009, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 42.000 người; trong đó, xuất khẩu lao động được 7.592 người; quỹ quốc gia tạo việc làm (thu hút mới) là 4.493 người; các chương trình phát triển kinh tế - xã hội là 29.915 người. Riêng năm 2009 toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 24 nghìn người, trong đó có 2.700 lao động xuất khẩu [5].

Bắc Giang đã hình thành nhiều mô hình mới, hiệu quả trong giải quyết việc làm như hội chợ việc làm mỗi năm một lần. Riêng năm 2009 hội chợ đã thu hút được hơn 3 vạn lượt người đến tham dự và đã có 5.510 lao động đăng ký dự tuyển vào các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động, trong đó có 734 lao động được ký kết hợp đồng lao động ngay và có 2.687 người đăng ký học nghề. Qua mỗi kỳ hội chợ, rất nhiều lao động (chủ yếu là học sinh, sinh viên) nắm bắt được những thông tin quan trọng của thị trường lao động để định hướng nghề nghiệp và tìm việc làm phù hợp, đồng thời nhiều doanh nghiệp đã trực tiếp tuyển dụng được lao động đúng yêu cầu đặt ra; giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 5,06% năm 2007 xuống còn 4,65% năm 2009 [5].

2.3.2 Chính sách lao động, việc làm

Chính sách hỗ trợ vốn: UBND tỉnh đã khuyến khích sử dụng và phát triển các nguồn vốn như quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm và quỹ của các tổ chức tài trợ. Đây là nguồn vốn hết sức quý, trong lúc ngân sách của tỉnh còn khó khăn. Sử dụng nguồn vốn này để phát triển sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, đồng thời thu hút được nhiều lao động ở mọi lĩnh vực, chú ý đến các dự án như nuôi trồng thủy sản, khai thác, cải tạo vườn tược và nghề truyền thống, đây là những dự án thu hút và tạo nhiều việc làm.

Chính sách ưu tiên cho lao động có tay nghề trở lại làm việc, thu hút lao động có kỹ thuật và chuyên gia giỏi ở những ngành nghề hiện nay của tỉnh còn thiếu.

Thực hiện tốt chính sách xã hội, chăm lo đời sống cộng đồng: Chăm lo vấn đề sức khỏe, vui chơi giải trí cho người lao động, giúp cho người lao động phục hồi sức khỏe sau thời gian làm việc nặng nhọc và hưởng thụ được đời sống văn hoá và nghệ thuật... để cho người lao động có khả năng và điều kiện sản xuất sức lao động xã hội.

Chính sách tín dụng: Chính sách về tín dụng ưu đãi cho người nghèo được thực hiện qua Ngân hàng Chính sách và các chương trình cho vay theo mục tiêu khác đã giúp nông dân nghèo có thêm cơ hội đầu tư phát triển sản xuất, tạo thu nhập, việc làm và xóa đói giảm nghèo.

Chính sách đầu tư: Các chính sách khuyến khích đầu tư ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều có tác động rõ nét đến chuyển dịch cơ cấu lao động và giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài ngoài việc trực tiếp khuyến khích đầu tư ở các vùng nông thôn còn tạo thêm nhiều công ăn việc làm không những ở khu vực thành thị mà còn có tác dụng thu hút lao động ở nông thôn ra thành thị qua đó cũng có tác động đến chuyển dịch lao động ở nông thôn.

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), đề ra hàng loạt các chính sách từ những chủ trương lớn cho đến các chính sách cụ thể.

2.3.3 Giải quyết việc làm trong các ngành kinh tế

2.3.3.1 Giải quyết việc làm trong ngành công nghiệp

Năm 2009 tổng số lao động đang làm việc trong tất cả các ngành kinh tế của tỉnh Bắc Giang là 815.160 người. Nhưng thực tế số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế để tạo ra giá trị tổng sản phẩm của tỉnh trong năm 2009 là 801.650 người. Ngành công nghiệp sử dụng một lượng lao động với số lượng là 203.849 người với tỷ trọng chiếm 25,43% trong tổng số lao động đang làm việc.

2.3.3.2 Giải quyết việc làm trong ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch hình thành và phát triển rất nhanh, hàng năm tạo ra hàng chục chỗ làm việc mới. Các doanh nghiệp Thương mại - Dịch vụ - Du lịch ngoài nhà nước với sự linh hoạt và tính chuyên nghiệp ngày càng cao trong hoạt động kinh doanh đang tỏ ra phù hợp và ngày càng chiếm ưu thế.

Xét trên góc độ ngành, nghề thì thương nghiệp là ngành có số lượng doanh nghiệp cao nhất, với tốc độ tăng trưởng nhanh, tổng mức giá bán lẻ của loại hình kinh doanh thương nghiệp cao, chiếm hơn 70% tổng mức giá bán lẻ của ngành thương mại-dịch vụ-du lịch. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hoạt động tư vấn liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có số lượng nhiều.

Bảng 2.7: Lao động làm việc trong ngành thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: Người

	2007	2008	2009
	35.138	49.303	59.675
I. Thương nghiệp	30.826	44.533	54.335
II. Khách sạn, nhà hàng	3.567	3.850	3.985
III. Hoạt động của các tổ chức du lịch	554	605	835
IV. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và tư vấn	191	315	520

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang 2006-2020[10]

Năm 2007 ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch sử dụng một lực lượng lao động là 35.138 người, năm 2008 là 49.303 người, năm 2009 là 59.675 người. Trên góc độ ngành nghề thì thương nghiệp vẫn là ngành tạo ra

nhiều việc làm nhất; tiếp theo đó là ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, thứ 3 là ngành khách sạn, nhà hàng và cuối cùng là ngành kinh doanh du lịch.

2.3.3.3 Giải quyết việc làm trong các ngành Nông - Lâm nghiệp

Cùng với quá trình đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp năm 2007 là 77.089 ha đến năm 2009 giảm còn 75.707 ha diện tích đất nông nghiệp, trong khi đó dân số nông thôn năm 2007 là 1.461.173 người, đến năm 2009 là 1.426.225 người. Trong khoảng thời gian đó, sản lượng lương thực có hạt giảm từ 590.439 tấn xuống 569.359 tấn, diện tích gieo trồng hàng năm giảm từ 128.000 ha xuống 125.495 ha. Những dấu hiệu đó cho thấy khó khăn trong việc giải quyết việc làm ở nông thôn.

Trong lĩnh vực nông - lâm - nghiệp - thủy sản, số lượng lao động làm việc trong khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với số lượng làm việc trong khu vực ngoài nhà nước (tỷ trọng giá trị của khu vực nhà nước là 0,83% trong khi đó tỷ trọng giá trị của khu vực ngoài nhà nước là 99,17% - năm 2009), với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh mang tính sản xuất hàng hoá nhỏ của khu vực ngoài nhà nước trong lĩnh vực này, chúng ta có thể hình dung chất lượng lao động, thu nhập và có khả năng giải quyết việc làm ở lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản không thể cao.

2.3.4 Thực trạng hoạt động các trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang có nguồn nhân lực trẻ, dồi dào, là tiềm năng thu hút kêu gọi đầu tư trên địa bàn. Tính đến nay toàn tỉnh có 71 cơ sở dạy nghề, trong đó: 29 trung tâm dạy nghề; 1 trường cao đẳng dạy nghề; 5 trường trung cấp nghề; 5 trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có dạy nghề; 9 trung tâm Giáo dục thường xuyên dạy nghề và 22 cơ sở khác có hoạt động dạy nghề. Mỗi năm đào tạo hàng vạn lao động, năm 2009 toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 24 nghìn người (trong đó có 2.700 lao động xuất khẩu), đã tư vấn cho 5.359 lượt người, giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động cho 2.549 người; dạy nghề cho 3.614 người, thông tin về thị trường lao động cho gần 4.557 lượt người.

2.3.5 Thực trạng xuất khẩu lao động (XKLĐ) tỉnh Bắc Giang

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay thị trường lao động thế giới có nhiều biến đổi: lao động phải được qua đào tạo, đạt trình độ chuyên môn nhất định (tùy theo yêu cầu của từng loại công việc), nhu cầu lao động thủ công có xu hướng ngày càng giảm. Có nhiều quốc gia tham gia xuất khẩu lao động và ở nhiều nước họ cũng coi xuất khẩu lao động là chiến lược quan trọng và họ có công nghệ, có quy trình xuất khẩu lao động một cách nghiêm túc. Do vậy, trong xuất khẩu lao động hiện nay tính cạnh tranh ngày càng gay gắt, muốn xuất khẩu lao động được cần phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường và phải là người chiến thắng trong cạnh tranh.

Mỗi năm các cơ sở đào tạo của tỉnh đào tạo hàng vạn lao động xuất khẩu, năm 2008 có 2.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài, năm 2009 có 2.700 lao động xuất khẩu, 6 tháng đầu năm 2010 toàn tỉnh có hơn 2.000 lao động đi làm có thời hạn ở nước ngoài. Phần đông lao động làm việc tại các nước như: Malaysia, Đài Loan, Đảo Shíp, khu vực Trung Đông; ngành nghề chủ yếu là giúp việc gia đình, điện tử, xây dựng, may mặc... Trung bình mức lương mỗi lao động từ 3-8 triệu đồng/tháng. Các địa phương có số lao động xuất khẩu nhiều là: Lục Nam, Yên Dũng, Lạng Giang.

2.4 Những nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm tỉnh Bắc Giang

Để biết được mức độ ảnh hưởng các nhân tố nêu trên đến việc làm và giải quyết việc làm trong nền kinh tế thị trường, tác giả đã thực hiện khảo sát và khai thác các thông tin qua nguồn sau:

Một là, Thống kê và quan sát, ghi chép lại thông tin cần thiết qua các nhà quản lý, sử dụng lao động, người lao động.

Hai là, Dùng bảng hỏi điều tra số liệu và các thông tin.

2.4.1 Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động

Lực lượng lao động của Bắc Giang tuy lớn, nhưng lại thiếu lao động trong các ngành mũi nhọn như công nghệ phần mềm, tự động hoá... tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề vẫn chỉ ở mức 21,6%, hơn nữa lao động có trình độ, chuyên môn kỹ thuật chủ yếu tập trung ở thành thị còn ở các khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ nhỏ. Tuy nhiên công tác xã hội hoá đào tạo nghề đã và đang được đẩy mạnh. Đến nay, tổng số cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là 71 cơ sở. Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được mở rộng, năm vừa qua đã đào tạo nghề cho hàng ngàn người với các nghề như điện dân dụng, may, tin học...

2.4.2 Mức gia tăng dân số

Dân số, lao động và việc làm là những vấn đề có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mức gia tăng dân số càng nhanh thì nguồn lao động trong tương lai cũng tăng nhanh, đồng thời nó sẽ tạo ra áp lực lớn đến giải quyết việc làm dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Gia tăng dân số nhanh sẽ buộc xã hội phải chi trả nhiều hơn cho mục đích tiêu dùng, đầu tư ít cho sản xuất và phát triển nhất là cho phát triển nguồn nhân lực. Quy mô nguồn nhân lực lớn mà cơ hội việc làm ở nông thôn thấp sẽ dẫn đến tình trạng di dân từ nông thôn ra thành thị vì mục đích kiếm sống mà lực lượng chủ yếu là lao động trẻ, khỏe, có vốn kiến thức khá nhất ở nông thôn, dẫn đến hậu quả ở nông thôn bị mất đi nguồn nhân lực có sức khỏe, có khả năng tiếp thu những tri thức mới cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Nhưng tại thành thị, lực lượng lao động này cũng này cũng khó có thể cạnh tranh để tìm kiếm cơ hội việc làm trong khu vực kinh tế hiện đại, bởi hầu hết chỉ là lao động phổ thông, phần lớn chưa qua đào tạo nghề nên chủ yếu gia nhập khu vực phi kết cấu gây nên sự lãng phí trong sử dụng sức lao động của bộ phận lao động này. Mặt khác, lao động ở nông thôn di cư lên thành thị sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt như vệ sinh, nhà ở, y tế... Đó là chưa kể đến số dân cư theo mùa vụ, hình thành nên các chợ lao động làm phức tạp cho công tác quản lý đô thị, làm gia tăng các tệ nạn xã hội như: trộm cắp, cờ bạc, ma tuý, lây nhiễm HIV, AIDS...

2.4.3 Thị trường hàng hoá sức lao động (gọi tắt là thị trường lao động)

Thị trường hàng hoá sức lao động là toàn bộ các quan hệ kinh tế hình thành trong lĩnh vực thuê mướn lao động. Trên thị trường lao động mức cung, cầu về lao động ảnh hưởng đến tiền công lao động và sự thay đổi mức tiền công cũng ảnh hưởng tới cung, cầu về lao động. Đối tượng tham gia thị trường lao động bao gồm: những người cần thuê và đang sử dụng sức lao động của người khác, những người có nhu cầu đi làm thuê hoặc đang làm việc cho người khác bằng sức lao động của mình để nhận được một khoản tiền công.

Cung về lao động:

Cầu về lao động :

2.4.4 Xuất khẩu lao động

Xuất khẩu lao động, Liên hợp quốc gọi là “Di dân quốc tế”, là hình thức biểu hiện cơ bản của thị trường lao động. Vấn đề giải quyết việc làm, giảm thiểu thất nghiệp về thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa cung và cầu về lao động trên thị trường sức lao động. Theo nghĩa đó, xuất khẩu lao động là hướng đi quan trọng vừa tăng cầu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động, vừa tạo ra nguồn thu nhập cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước, vừa nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động và tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến của nhân loại, vừa mở rộng giao lưu kinh tế quốc tế.

2.5 Kết quả đạt được

2.5.1 Kết quả đạt được

Các chỉ tiêu về việc làm đã vượt mức kế hoạch đặt ra, trong 3 năm 2007-2009 toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 42.000 người; trong đó, xuất khẩu lao động được 7.592 người; quỹ quốc gia tạo việc làm (thu hút mới) là 4.493 người; các chương trình phát triển kinh tế - xã hội là 29.915 người. Riêng năm 2009 toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 24 nghìn người, trong đó có 2.700 lao động xuất khẩu, cơ cấu lao động có đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 5,06% năm 2007 xuống còn 4,65% năm 2009, tỷ lệ lao động qua đào tạo được nâng lên từ 26,9% năm 2007 lên 38,2% năm 2009, đặc biệt số lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng nhanh. Kết quả giải quyết việc làm đã góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội đặt ra [11].

2.5.2 Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được thì vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động cũng có một số hạn chế sau:

Tình trạng cung vẫn vượt quá cầu, lực lượng lao động ngày càng tăng công thêm một số người mất việc làm do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, lao động nông nghiệp ở những vùng thiếu đất sản xuất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, công nghiệp sang phục vụ cho xây dựng kết cấu hạ tầng, đô thị hoá...tỷ lệ sử dụng thời gian lao động thấp.

Chất lượng và cơ cấu lao động chưa đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động. Một số dự án công nghiệp chậm đi vào hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả đã không thu hút được lao động thay thế cho sản xuất nông nghiệp. Nguồn vốn cho vay hỗ trợ việc làm chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên bao gồm yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố chủ quan chủ yếu là do con người, đội ngũ lãnh đạo địa phương chưa thật sự có trách nhiệm, quan liêu bao cấp. Một phần do cách suy nghĩ của người nông dân, ví dụ như sau khi nhận được tiền đền bù do bị thu hồi đất, người dân đã chi tiêu hết mua sắm mà không dùng số tiền đó vào việc học nghề hoặc đầu tư vào sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường lao động nông thôn vẫn chưa thực sự năng động, chưa thật sự tự vận động để tìm kiếm việc làm. Tình trạng kén nghề, kén việc và ý thức lao động ở đại bộ phận lao động chưa có việc làm ổn định trên địa bàn chưa cao, dẫn đến việc cung ứng không đáp ứng đủ so với chỉ tiêu tuyển dụng của các doanh nghiệp, công ty. Công tác dạy nghề, truyền nghề và nhân cấy nghề còn mang tính chấp vá, nhất là dạy nghề ngắn hạn chưa đi vào chiều sâu. Hơn nữa, có nhiều doanh nghiệp, đơn vị đầu tư trên địa bàn chưa thực hiện đúng cam kết thu hút lao động địa phương khi hoàn thành dự án. Việc phối kết hợp với các phòng, ban trên địa bàn trong quá trình tiếp cận với các doanh nghiệp, đơn vị đầu tư trên địa bàn nhằm tạo nguồn về cung ứng lao động còn gặp khó khăn; chuyên môn, kỹ thuật của người lao động không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Mặt khác, số công nhân kỹ thuật được đào tạo dài hạn lại không nhiều mà chủ yếu là đào tạo ngắn hạn nên ít có cơ hội để tiếp cận với việc làm.

Các yếu tố khách quan như: khu vực nông thôn có điểm xuất phát thấp về tất cả mọi mặt nên nguồn lực đầu tư vào khu vực nông thôn còn hạn chế.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở TỈNH BẮC GIANG

3.1 Xu hướng phát triển cơ bản của tỉnh Bắc Giang

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, huy động mọi nguồn vốn vào đầu tư phát triển để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp.

Tập trung sức mạnh đẩy mạnh phát triển lương thực trên cơ sở thâm canh, đa canh. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng tỷ trọng chăn nuôi, ổn định cây công nghiệp và cây ăn quả truyền thống theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, lợi thế của từng vùng và điều kiện cơ chế thị trường, lợi thế của từng vùng và điều kiện sinh thái tự nhiên, từng bước đưa ngành chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính. Tăng thêm vốn cho người nông dân vay dưới nhiều hình thức để tăng diện tích trồng lúa, chăn nuôi, cải tạo vườn tạp, làm kinh tế gia đình.

Về ngư nghiệp khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển để trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Sản lượng năm 2010 đạt trên 15.050 nghìn tấn hải sản.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, hình thành nền công nghiệp hàng hoá, trên cơ sở điện khí hoá, cơ giới hoá nông thôn, đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh. Sản lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tỷ lệ: nông nghiệp chiếm khoảng 44,9 %, công nghiệp chiếm 49,86% và dịch vụ chiếm 5,24% vào năm 2010. Phát triển mạnh các khu du lịch, dịch vụ với chất lượng ngày càng cao, các ngành sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao, đặc biệt là các khu công nghiệp, khu kinh tế mở, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; cải cách doanh nghiệp nhà nước; sử dụng phù hợp các công nghệ có khả năng thu hút nhiều lao động.

Phát triển và phân bổ các ngành sản xuất mũi nhọn ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, may, dệt và vật liệu xây dựng. Tập trung nguồn lực cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm tạo nhiều việc làm, đặc biệt là các công trình trọng điểm quốc gia, các công trình khai thác tiềm năng các vùng, phát triển hạ tầng ...

Ổn định quy mô dân số thông qua công tác kế hoạch hoá gia đình, năm 2007 tỷ lệ tăng dân số là 11,90%, năm 2008 là 11,84%, năm 2009 là 11,80% và sản lượng đến năm 2010 tỷ lệ tăng dân số chỉ còn 11,02 % [7].

Tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao trình độ dân trí, sản lượng đến năm 2010 phổ cập kiến thức phổ thông cơ sở cho 100% học sinh trong độ tuổi đi học. Tập trung mọi nguồn lực của tỉnh vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, để đến năm 2010 cơ bản khắc phục được sự thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn, đến năm 2010 toàn bộ cán bộ khoa học kỹ thuật của tỉnh có trình độ tương ứng với yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh.

Phát triển nguồn nhân lực, trước hết là phổ cập nghề cho lao động phổ thông, đặc biệt là ở nông thôn và cho thanh niên để có khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường việc làm, tăng cơ hội và khả năng lựa chọn việc làm cho người lao động.

3.2 Một số giải pháp nhằm giải quyết việc làm ở tỉnh Bắc Giang

3.2.1 Phát triển thị trường lao động

Nói đến thị trường lao động tức là đề cập đến toàn bộ các quan hệ về lao động diễn ra trong nền kinh tế, bao gồm trao đổi (hay mua bán, thuê mướn) giữa người lao động tự do và người sử dụng lao động dựa trên cơ sở các quy định ràng buộc như tiền công, tiền lương, thời gian lao động, điều kiện lao động, thoả thuận về quyền lợi hai bên.

Dưới góc độ giải quyết việc làm hoặc giảm thất nghiệp, trong cơ chế thị trường, về thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa cung và cầu lao động trên thị trường lao động.

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Bắc Giang đã quan tâm giải quyết cả hai về cung và cầu lao động, nhưng chú trọng hơn tới biện pháp giải quyết việc làm. Điều này thể hiện tính chất cấp bách tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, để thực hiện chiến lược giải quyết việc làm mà tỉnh Bắc Giang đã đề ra cần thực hiện các biện pháp sau:

Đối với cung của thị trường lao động:

Đối với cầu của thị trường lao động:

3.2.2 Tổ chức quản lý nguồn nhân lực và thị trường lao động

3.2.2.1 Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động

Thông tin về thị trường lao động có thể hiểu là các số liệu liên quan đến những hoạt động của dịch vụ việc làm hoặc rộng hơn là những số liệu liên quan đến nhân lực, cơ cấu việc làm và những thay đổi của nó thông qua thị trường lao động là một số công cụ quan trọng đối với việc hoạch định các chính sách về lao động - việc làm, tiền lương, tiền công, dạy nghề cũng như để thực hiện các chức năng quản lý. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về thị trường lao động.

3.2.2.2 Quản lý các trung tâm xúc tiến, giải quyết việc làm, thực hiện các chương trình hợp tác lao động với nước ngoài

Cần phải có những biện pháp quản lý chặt chẽ các trung tâm này để đảm bảo quyền lợi đồng thời góp phần giải quyết việc làm kịp thời, đáp ứng được nguyện vọng của người lao động thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Quy hoạch các trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 72/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 08/TT-LĐTBXH ngày 10/3/1999 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội với nhu cầu sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng chương trình hợp tác lao động với người nước ngoài, tăng cường khai thác, tìm kiếm các thị trường lao động mới. Để mở rộng xuất khẩu lao động của tỉnh trong thời gian tới cần:

- Tổ chức tốt lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động quốc tế.
- Tổ chức tốt hoạt động Marketing về xuất khẩu lao động, chú ý đến tất cả các địa bàn, trước mắt quan tâm đến khu vực kinh tế năng động của thế giới là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.
- Xây dựng và ban hành hệ thống chính sách hợp lý, đặc biệt là chính sách tài chính để tạo điều kiện tăng nhanh xuất khẩu lao động của Bắc Giang vào những thị trường mới.
- Thực hiện xuất khẩu lao động tại chỗ thông qua các hợp đồng gia công hàng xuất khẩu, đặc biệt là hàng mặc, dệt, giày da, thủ công mỹ nghệ...

3.2.2.3 Đào tạo, tái tạo nghề phổ thông, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo.

Nâng cao chất lượng là một giải pháp cần được tỉnh Bắc Giang quan tâm đặc biệt chú trọng. Với chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho 20 năm và những kế hoạch đào tạo ngắn hơn, trong 5 năm hay 10 năm, tập trung phát triển mạnh hệ thống trung học chuyên nghiệp, dạy nghề theo hướng đồng bộ về cơ cấu, ưu tiên các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao như năng lượng, vi điện tử, tự động hoá, công nghệ sinh học... Đồng thời, cũng phải phát triển các chính sách thu hút nhân tài, đãi ngộ giáo viên, cơ chế ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế, tổ chức cá nhân tham gia vào công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho người lao động.

Hiện nay lao động phổ thông còn chiếm tỷ trọng không nhỏ trong lực lượng lao động, chủ yếu là lao động do di chuyển từ các tỉnh khác đến, lao động nữ, lao động nhiều tuổi, lao động trong các hộ nghèo, thanh niên nông thôn không đủ tiền học nghề, bộ đội xuất ngũ trở về chưa có nghề nghiệp, trẻ em mồ côi... Tất cả các đối tượng này cần được tạo điều kiện giải quyết, hỗ trợ để có thể hoà nhập vào thị trường lao động, tạo cơ hội cho họ được học nghề, tự tạo việc làm để tự nuôi sống bản thân và gia đình.

Cần có chính sách cho các đối tượng này như được miễn giảm hoặc chỉ phải đóng góp một phần kinh phí đào tạo nghề giúp họ có được một nghề phù hợp. Khuyến khích phát triển các trung tâm dạy nghề kết hợp với việc làm theo phương thức vừa học, vừa làm tại các địa bàn, khu vực tập trung nhiều lao động phổ thông nhằm đào tạo và giải quyết việc làm tại chỗ.

Đẩy mạnh công tác cho vay vốn xóa đói, giảm nghèo. Tuyên truyền vận động nhân dân đi phát triển kinh tế mới ở nội tỉnh và ngoại tỉnh, tạo thế cân bằng giữa vùng đông dân cư những thiếu tiềm năng phát triển với vùng có khả năng phát triển nhưng lại thiếu lao động.

3.2.3 Phát triển khoa học - công nghệ

Phát triển khoa học công nghệ theo hướng tăng cường ứng dụng và xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới là chủ yếu trong giai đoạn tăng tốc tập trung vào chuyển đổi cơ cấu sản xuất, CNH, HĐH nền kinh tế.

Đào tạo lại đội ngũ làm công tác khoa học công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ, quản trị, kinh doanh, bảo vệ môi trường; có cơ chế coi trọng, khuyến khích thích đáng các mô hình, sáng chế, cải tiến kỹ thuật - công nghệ và quản lý có giá trị thực tiễn, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Tạo cho cán bộ KHCN có cơ hội tham gia phát triển năng lực nghiên cứu KHCN. Có chính sách thích đáng để thu hút cán bộ KHCN và công nhân giỏi về hợp tác nghiên cứu tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

Mở rộng việc áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến trong các doanh nghiệp. Từng bước quan tâm phát triển thị trường khoa học - công nghệ. Tiêu chuẩn hoá quy trình sản xuất hàng hoá chủ lực và xây dựng tiêu chuẩn hành hoá để sản xuất ra các mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế, có uy tín và cạnh tranh tốt trên thị trường.

Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch trong khoa học và công nghệ, đa dạng hoá các mô hình và tổ chức chuyển giao công nghệ nhằm gắn khoa học và công nghệ với sản xuất theo cơ chế thị trường.

Tập trung đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ vào các ngành mà thị trường trong nước và thế giới có nhu cầu mà tỉnh có điều kiện sản xuất và lợi thế đảm bảo cạnh tranh được.

Kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường. Cần có quy hoạch chung về hệ thống xử lý rác thải công nghiệp và rác sinh hoạt. Khi phê duyệt dự án đầu tư nhất thiết phải đánh giá được tác động của dự án đối với môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

3.2.4 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo, thực hiện khuyến học, khuyến tài (coi trọng giáo dục văn hoá và nhân văn, kinh tế - xã hội, giáo dục đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá). Tập trung cao cho dạy nghề (cả ngắn và dài hạn), đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, gắn với thị trường lao động, chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động.

3.2.4.1. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước, ưu tiên cấp vĩ mô và cấp cơ sở. Xây dựng đội ngũ cán bộ hành chính có phẩm chất và năng lực tốt theo tiêu chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu đổi mới nền kinh tế.

- Đào tạo nhân lực quản lý doanh nghiệp, tạo ra đội ngũ doanh nhân có đủ trình độ và bản lĩnh để hội nhập và cạnh tranh quốc tế; Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, cần đào tạo, đào tạo lại và đào tạo kỹ năng quản lý doanh nghiệp, kiến thức pháp luật cùng phương cách thích ứng thị trường;

3.2.4.2. Mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo nghề

Song song với việc phổ cập nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, cần nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề phải được đặc biệt quan tâm, đa dạng hoá với nhiều thành phần kinh tế tham gia, vừa đào tạo mới vừa bồi dưỡng lực lượng lao động hiện có. Mở rộng hình thức liên kết đào tạo và từng bước áp dụng liên thông trong đào tạo. Xây dựng quy hoạch đào tạo nghề trên địa bàn theo hướng CNH, HĐH và gắn với xã hội hoá.

Khuyến khích phát triển đào tạo nghề theo hướng xã hội hoá, ngành nghề, nội dung giảng dạy và quy mô đào tạo do nhu cầu quyết định. Các cơ sở đào tạo phải được xã hội hóa mạnh mẽ để hút vốn, mở rộng hợp tác liên kết, thu hút nhân tài. Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, nhân viên dịch vụ; nâng cao trình độ gắn liền với sử dụng thành thạo thiết bị công nghệ, tin học, ngoại ngữ.

Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo những ngành nghề mà thị trường có nhu cầu như: cơ khí, điện tử viễn thông, chế biến nông lâm sản, nghề phục vụ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong nước và thị trường xuất khẩu lao động. Xuất khẩu lao động là một hướng ưu tiên vì hiệu quả và giải quyết được các vấn đề xã hội. Cần giáo dục ý thức chấp hành kỷ luật lao động và từng bước tăng cường xuất khẩu lao động có chất lượng và trình độ kỹ thuật.

3.2.5 Đổi mới cơ chế chính sách

Kịp thời cụ thể hoá hệ thống luật pháp và các chủ trương đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của địa phương. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống cơ chế, chính sách của tỉnh, thực hiện nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh thuận lợi, thực sự bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế nhằm khuyến khích đầu tư trong nước và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xây dựng chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích, thu hút các DN đầu tư vào vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ phi kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trình độ của đội ngũ doanh nhân. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ mô hình doanh nghiệp, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển sản xuất kinh doanh của DN đang hoạt động và khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế.

Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ công cuộc cải cách hành chính, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của các cơ quan Nhà nước gắn với đổi mới tư duy và phương pháp chỉ đạo, điều hành, chú trọng nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Tập trung làm tốt chức năng định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách trên cơ sở tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc của thị trường. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi để

phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp...

3.2.6 Đẩy mạnh cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá

Tổ chức quy hoạch phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, quy hoạch phát triển đô thị và nhà ở nông thôn; Xây dựng quy hoạch vùng sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ, vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh; quy hoạch phát triển nông thôn gắn với tiến trình công nghiệp hóa nông thôn, xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo cách sống tiến bộ, văn minh.

Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá. Thâm canh hoá các hoạt sản xuất nông nghiệp. Hiện đại hoá các quá trình sản xuất, các tổ chức sản xuất, phân phối lưu thông trong nông thôn. Phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ: tín dụng, thông tin, lưu thông... trong nông thôn. Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và qui trình công nghệ hiện đại, tiên tiến.

Thúc đẩy hợp lý quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ vốn và quá trình chuyển đổi một số lao động nông nghiệp sang làm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ trong nông thôn ở các trung tâm, các thị tứ. Phát triển hệ thống chợ, mở rộng thị trường nông thôn.

Xây dựng các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất...

3.2.7 Tiến hành hợp tác lao động quốc tế

Hiện nay sự nỗ lực tạo thêm việc làm ở tỉnh Bắc Giang mới giải quyết được một phần trong số lao động không có việc làm. Trước tình hình đó, cùng với các giải pháp giải quyết việc làm trong nước là chính, xuất khẩu lao động là một hoạt động kinh tế - xã hội cần được đẩy mạnh nhằm góp phần phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, tạo thu nhập và nâng cao tay nghề cho người lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước và tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế.

Để xuất khẩu lao động thực hiện được mục tiêu: góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, bồi dưỡng đào tạo một đội ngũ lao động có tay nghề vững vàng đáp ứng được yêu cầu của công cuộc CNH, HĐH đất nước, tạo thu nhập cho người lao động, tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, tăng cường hợp tác mỗi quan hệ quốc tế cần thực hiện các giải pháp sau:

1. Tổ chức tốt việc đào tạo chuẩn bị đủ nguồn lao động đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động quốc tế.
2. Xây dựng cơ chế cho vay tín dụng từ các nguồn vốn quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo và các nguồn vốn khác để cho các đối tượng nghèo và đối tượng chính sách vay với lãi suất ưu đãi.
3. Cần có chính sách, chế độ hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đào tạo người lao động xuất khẩu.
4. Hoàn thiện hệ thống quản lý xuất khẩu lao động.
5. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối với chương trình xuất khẩu lao động.
6. Ban hành các chính sách, chế độ thưởng phạt nghiêm chỉnh đối với mọi đối tượng có liên quan đến xuất khẩu lao động.

3.2.8 Tăng cường hoạt động quản lý nhà nước về tạo việc làm ở tỉnh Bắc Giang

Hoạt động quản lý nhà nước (của chính phủ và chính quyền địa phương) có ý nghĩa quyết định tới việc tạo mở nhiều việc làm mới cho người lao động, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

3.2.8.1 Đối với Chính phủ và Bộ Lao động thương binh và xã hội

*** Chính phủ:**

1. Tổ chức tập huấn, phổ biến, giới thiệu các văn bản qui phạm pháp luật của Nhà nước, đào tạo, tập huấn đối với cán bộ thực hiện nhiệm vụ lao động việc làm, xuất khẩu lao động trên địa bàn, chỉ đạo trung tâm giới thiệu việc làm tổ chức nhiều hơn nữa các phiên giao dịch việc làm để người lao động tham gia, lựa chọn các doanh nghiệp tuyển dụng lao động đảm bảo với điều kiện, trình độ đào tạo của người lao động.

2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động nhằm ngăn ngừa các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, về đăng ký kinh doanh hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động trên địa bàn.

*** Bộ Lao động Thương binh và xã hội:**

1. Tích cực hỗ trợ Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan trong thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tại 62 huyện nghèo nhất nước.

2. Thực hiện công khai, dân chủ trong bình xét hộ nghèo, những chính sách cụ thể trong việc đưa người nghèo đi xuất khẩu lao động, sự nhìn nhận của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội đối với việc sử dụng vốn chính sách cho người giàu vay, vấn đề trợ giúp pháp lý cho người nghèo. Những khó khăn, bất cập cần tháo gỡ trong triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo ở các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

3. Trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội: ngoài việc cung cấp thông tin về chế độ, chính sách trên lĩnh vực này, cần quan tâm đến mô hình Nhà xã hội - để nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đảm bảo cuộc sống cho người già không nơi nương tựa, người tàn tật và các nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam - dioxin cùng một số đối tượng khác.

4. Vấn đề việc làm cho người lao động: Cung cấp thông tin về bảo hiểm thất nghiệp, về tạo công ăn việc làm cho thanh niên nông thôn trong bối cảnh đất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp; Chất lượng đào tạo nghề trước yêu cầu CNH-HĐH đất nước; quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam, các biện pháp xử lý các doanh nghiệp FDI “lách luật” để bóc lột lao động Việt Nam.

3.2.8.2 Đối với chính quyền địa phương (UBND tỉnh Bắc Giang)

- Ủy ban nhân dân tỉnh phải nhanh chóng xây dựng được “*chiến lược*” giải quyết việc làm từ nay đến năm 2020. Trên cơ sở đó mà thể chế hoá đường lối nghị quyết của Đảng bộ thành những chính sách, giải pháp cụ thể, hữu hiệu để phát triển sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.

- Chấn chỉnh, kiện toàn hệ thống tổ chức giải quyết việc làm ở các cấp. Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và phẩm chất tốt ở những “*mắt khâu*” then chốt, xóa bỏ các tổ chức trung gian, hình thành hệ thống tổ chức chỉ đạo chương trình giải quyết việc làm theo hình thức trực tuyến (cơ quan, trường - lớp dạy nghề và các tổ chức xã hội...có liên quan đến vấn đề giải quyết việc làm).

- Chấn chỉnh nhiệm vụ, nội dung chương trình, cơ cấu ngành nghề đào tạo của các trường dạy nghề, các trung tâm và cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực sau khi được đào tạo đáp ứng được nhu cầu của thị trường sức lao động cả về chất lượng và cơ cấu nghề nghiệp.

- Có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư những ngành nghề có khả năng giải quyết việc làm cho số đông lao động phổ thông. Đồng thời chú trọng phát triển song song ngành nghề ở cả hai lĩnh vực: truyền thống (doanh nghiệp vừa và nhỏ) lẫn hiện đại (doanh nghiệp có công nghệ tiên tiến) cả ở nông thôn và thành thị.

- Ngoài ra, các chính sách về dạy nghề, giải quyết việc làm và hỗ trợ trực tiếp người lao động đã được các ngành, các địa phương trên toàn tỉnh quan tâm hơn, bám sát hơn các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực đào tạo nghề cho thanh niên.

- Tăng cường quản lý nhà nước bằng chính sách, pháp luật đối với mọi hoạt động liên quan đến các vấn đề tạo mở việc làm. Đảm bảo mọi hoạt động như: tư vấn, hỗ trợ, đào tạo, sản xuất kinh doanh tạo mở việc làm...được tự do, thông thoáng trong khuôn khổ của pháp luật quy định. Xử lý nghiêm minh theo luật định đối với bất kỳ tổ chức và cá nhân nào có hành vi vi phạm đến chính sách lao động và việc làm.

Tóm lại, chỉ áp dụng đồng bộ các giải pháp trên đây thì vấn đề sức ép lao động và việc làm của tỉnh mới từng bước được giải quyết; chương trình giải quyết việc làm của tỉnh mới thật sự có hiệu quả và đi vào cuộc sống.

KẾT LUẬN

Giải quyết việc làm là một trong những chính sách cơ bản nhất trong hệ thống các chính sách kinh tế, xã hội ở nước ta, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực nói riêng và hướng tới mục tiêu phát triển con người một cách toàn diện nói chung. Với những bước chuyển sang kinh tế thị trường và mở rộng hợp tác quốc tế trong vấn đề việc làm đã xuất hiện nhiều khả năng mới, hình thức mới và giải pháp mới trong việc giải quyết việc làm và thất nghiệp.

Tỉnh Bắc Giang có tỷ lệ thất nghiệp còn cao, tình trạng thất nghiệp ở khu vực nông thôn tuy không nhiều nhưng tình trạng dư thừa lao động lại khá cao. Chính vì vậy, tạo mở việc làm, hạn chế thất nghiệp là một vấn đề hình tế - xã hội đang được đặt ra một cách bức bách, là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bắc Giang.

Ý thức về tầm quan trọng của vấn đề giải quyết việc làm tỉnh Bắc Giang đã có những chủ trương và giải pháp đúng đắn để giải quyết việc làm cho người lao động. Trong những năm qua, vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động đã được các cấp, các ngành của tỉnh quan tâm chỉ đạo và thực hiện. Những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ bản, giáo dục - đào tạo, xoá đói giảm nghèo...đã giúp cho hàng chục ngàn người lao động có việc làm. Tỷ lệ người thất nghiệp ở thành thị giảm, hệ số sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn được nâng lên; chất lượng lao động bước đầu có chuyển biến nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Để phát huy tiềm năng và thế mạnh của Bắc Giang, hướng vào sử dụng có hiệu quả nguồn lao động, vấn đề giải quyết việc làm gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển đa dạng các hình thức kinh doanh tạo nhiều việc làm mới, phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...là những giải pháp cơ bản, vừa có ý nghĩa thực tiễn trước mắt, vừa có ý nghĩa lâu dài để giải quyết tốt vấn đề giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tỉnh Bắc Giang.